

Kiến nghị hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự về thẩm quyền lựa chọn truy tố của Viện kiểm sát nhân dân

22/10/2025 10:31

(kiemsat.vn)

Bài viết tập trung phân tích về thẩm quyền truy tố và thẩm quyền không truy tố của Viện kiểm sát nhân dân. Đồng thời, đánh giá sự cần thiết của việc quy định thẩm quyền lựa chọn truy tố của Viện kiểm sát nhân dân; từ đó, đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự về thẩm quyền lựa chọn truy tố, thẩm quyền không truy tố bị can.

1. Về thẩm quyền truy tố và thẩm quyền không truy tố của Viện kiểm sát nhân dân

Theo quy định của Hiến pháp và pháp luật hiện hành, hoạt động truy tố thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) nhằm xác lập cơ sở pháp lý để Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử. Bộ luật Tố tụng hình sự đã quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự. Theo đó, chức năng của Tòa án là xét xử, tuy nhiên, đối với các vụ án hình sự, Tòa án chỉ có thể thực hiện chức năng này khi có quyết định truy tố của Viện kiểm sát. Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2021 (BLTTHS năm 2015) quy định: Tòa án xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử. Như vậy, hoạt động truy tố là tiền đề bắt buộc của giai đoạn xét xử, nếu Viện kiểm sát không truy tố thì Tòa án không có cơ sở pháp lý để quyết định mở phiên tòa xét xử, đồng thời, quyết định truy tố của Viện kiểm sát cũng xác định phạm vi xét xử, thẩm quyền và giới hạn xét xử của Tòa án. Việc truy tố của Viện kiểm sát kịp thời, chính xác sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác xét xử, đảm bảo

cho việc xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật và nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Bên cạnh thẩm quyền truy tố, thẩm quyền không truy tố (miễn truy tố hay còn gọi là miễn tố) là quyết định của Viện kiểm sát không truy tố một người phạm tội trước Tòa án vì thoả mãn những căn cứ theo luật định.

Pháp luật nước ta đã từng đồng nhất khái niệm miễn trách nhiệm hình sự (TNHS) và miễn truy tố. Công văn số 108/HĐNN7 ngày 13/06/1987 của Hội đồng Nhà nước giải thích một số vấn đề trong Bộ luật Hình sự (BLHS) đã giải thích: “Miễn tố là một khái niệm pháp lý được dùng trước khi có BLHS. Với khái niệm này có những cách hiểu khác nhau. Vì vậy, BLHS không dùng khái niệm miễn tố nữa, mà dùng khái niệm miễn TNHS (Điều 48 BLHS năm 1985)”; nhưng chưa bao giờ đồng nhất miễn truy tố và đình chỉ vụ án trong giai đoạn truy tố. Điểm d Điều 15 Luật tổ chức VKSND năm 1960 quy định: “Khi kiểm sát việc điều tra, VKSND có quyền truy tố hoặc miễn tố can phạm; đình cứu các vụ án hình sự theo quy định của pháp luật”. Trên cơ sở đó, tại Điều 7 Chương II Thông tư liên bộ số 427/TT-LB giữa Bộ Công an, VKSND tối cao ngày 28/6/1963 quy định: “Khi nhận được bản cáo trạng và hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát có trách nhiệm thẩm tra nhanh chóng và ra một trong những quyết định sau: Phê chuẩn bản cáo trạng và truy tố bị can ra trước Tòa; miễn tố bị can hoặc đình cứu vụ án theo quy định của pháp luật; hoàn lại hồ sơ để cơ quan Công an điều tra bổ sung...”.

Tuy vậy, những văn bản này cũng chưa đưa ra các căn cứ để đình chỉ vụ án và các căn cứ để miễn truy tố. Chế định miễn truy tố khác hoàn toàn với chế định đình chỉ vụ án. Miễn truy tố (miễn tố) có nghĩa là bị can đã phạm tội và có thể phải chịu TNHS trong giai đoạn điều tra như bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam nhưng sau khi cân nhắc các mặt như bị can phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị can có nhân thân tốt thì không cần thiết phải đưa ra xét xử. Đến khi có các BLTTHS năm 1988 và 2003, 2015 thì khái niệm “miễn truy tố” không còn được sử dụng mà

chỉ còn có “đình chỉ vụ án trong giai đoạn truy tố”. Quy định như vậy dẫn đến sự đánh đồng các trường hợp không đủ điều kiện truy tố với đủ điều kiện truy tố nhưng được miễn truy tố.

Theo khoản 7 Điều 16 Luật tổ chức VKSND năm 2014, VKSND có quyền: Quyết định truy tố, không truy tố bị can; theo Điều 236 BLTTHS năm 2015, quyền công tố thuộc về Viện kiểm sát với nguyên tắc truy tố bắt buộc. Nguyên tắc này không được quy định trực tiếp trong điều luật cụ thể nào mà tinh thần của nó được thể hiện thông qua Điều 243 và hiện cũng không có quy định cụ thể trường hợp nào sẽ quyết định truy tố, mà chỉ quy định hình thức của việc truy tố sẽ được thể hiện bằng bản cáo trạng, cùng với những nội dung cần phải có của bản cáo trạng. Mặt khác, đối với thẩm quyền không truy tố của Viện kiểm sát, Điều 248 BLTTHS năm 2015 quy định rõ những trường hợp Viện kiểm sát có thể không truy tố vụ án, thay vào đó phải ban hành quyết định đình chỉ vụ án. Cụ thể, theo khoản 1 Điều 248 BLTTHS năm 2015: “Viện kiểm sát quyết định không truy tố và ra quyết định đình chỉ vụ án khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 155 và Điều 157 của Bộ luật này hoặc có căn cứ quy định tại Điều 16 hoặc Điều 29 hoặc khoản 2 Điều 91 của BLHS. Như vậy, đình chỉ vụ án trong giai đoạn truy tố là những quy định trong BLTTHS năm 2015 nhằm dừng lại việc truy cứu TNHS bị can tại giai đoạn truy tố khi có một số điều kiện luật định. Các căn cứ để đình chỉ vụ án trong BLTTHS hiện hành có thể phân loại như sau:

- Nhóm thứ nhất: Các căn cứ khiến việc tiếp tục truy tố bị can không còn đủ điều kiện để thực hiện. Nhóm này bao gồm các quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 157 BLTTHS năm 2015 (không có sự việc phạm tội; hành vi không cấu thành tội phạm; người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu TNHS; người mà hành vi phạm tội của họ đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật; đã hết thời hiệu truy cứu TNHS). Nhóm căn cứ này có ý nghĩa đối với việc xác định có đủ căn cứ để truy tố bị can trước Tòa án hay không. Nếu

trong giai đoạn truy tố xuất hiện các tình tiết này thì việc truy tố bị can sẽ không còn đủ căn cứ để thực hiện.

- Nhóm thứ hai: Các căn cứ khiến việc truy tố bị can mặc dù có đủ điều kiện để thực hiện nhưng vì xét thấy việc truy cứu TNHS bị can là không còn cần thiết hoặc bản thân bị can hoặc hành vi phạm tội của họ đáp ứng một số yêu cầu luật định nên không tiếp tục thực hiện. Nhóm này bao gồm: Khoản 2 Điều 155 BLTTHS năm 2015 (người bị hại rút đơn yêu cầu khởi tố vụ án); các khoản 6, 7, 8 Điều 157 BLTTHS năm 2015 (tội phạm đã được đại xá; người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã chết); Điều 16 BLHS năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 (BLHS năm 2015) (miễn TNHS trong trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội); Điều 29 BLHS năm 2015 (các trường hợp miễn TNHS); khoản 2 Điều 91 BLHS năm 2015 (miễn TNHS đối với người chưa thành niên phạm tội). Nhóm căn cứ này không ảnh hưởng đến căn cứ truy tố bị can trước Tòa án mà chủ yếu thể hiện chính sách hình sự của Nhà nước ta. Việc đình chỉ vụ án khi có các tình tiết này không có nghĩa là chưa đủ căn cứ để truy tố bị can trước Tòa án mà vì trong một số trường hợp đặc biệt, việc truy cứu TNHS người phạm tội và hành vi của họ là không còn cần thiết. Việc chấm dứt quá trình truy cứu TNHS người phạm tội vừa thể hiện được chính sách nhân đạo, vừa giúp các cơ quan tiến hành tố tụng giảm tải được thủ tục tố tụng đối với các vụ án này.

Như vậy, trừ khi rơi vào các trường hợp đình chỉ, mọi vụ án sau khi được Cơ quan điều tra chuyển sang Viện kiểm sát thì đều phải được truy tố. Vấn đề ở đây là, các trường hợp đình chỉ đều được luật quy định một cách cụ thể với các tiêu chuẩn “cứng” và các tiêu chuẩn này không hoàn toàn phù hợp với các chức năng của quyền công tố. Các quy định trên không cho phép Viện kiểm sát có quyền quyết định truy tố hay không dựa trên sự phù hợp của chứng cứ với các dấu hiệu cấu thành tội phạm. Cụ thể, liên quan đến chứng cứ, Viện kiểm sát chỉ có thể đình chỉ vụ án nếu không có sự việc phạm tội, hoặc hành vi không cấu thành tội phạm nhưng việc xác định các

trường hợp trên dựa vào căn cứ nào trong thực tiễn không đơn giản. Các quy định về đình chỉ việc truy tố không cho phép Viện kiểm sát được quyền đình chỉ vụ án dựa trên sự cân nhắc, so sánh giữa các lợi ích công cộng với nhau. Tức là khi một quyết định truy tố dù có khả năng gây hại hoặc xung đột với một lợi ích công cộng khác lớn hơn, thì Viện kiểm sát cũng buộc phải truy tố do đây không thuộc trường hợp đình chỉ theo luật định.

2. Sự cần thiết của việc quy định thẩm quyền lựa chọn truy tố của Viện kiểm sát nhân dân

Nguyên tắc lựa chọn (tùy nghi) truy tố được áp dụng ở hầu hết các nước theo truyền thống luật án lệ (Anh, Hoa Kỳ) và ở một số nước châu Âu lục địa (Pháp, Đức) cho phép Công tố viên có quyền lựa chọn truy tố tội phạm. Nguyên tắc này được xây dựng trên cơ sở không phải mọi hành vi phạm tội đều phải đưa ra Tòa án do phải cân nhắc các nguồn lực và lợi ích công. Thay vì truy tố tất cả, Cơ quan công tố chỉ tập trung vào các tội phạm nghiêm trọng, phức tạp tùy theo sự biến động của tình hình, cần cân bằng lợi ích công với lợi ích cá nhân. Điều đặc biệt là Cơ quan công tố khi áp dụng nguyên tắc lựa chọn truy tố, có quyền không truy tố tội phạm ngay cả khi đủ căn cứ buộc tội, đủ bằng chứng phạm tội.

Việc ghi nhận nguyên tắc lựa chọn (tùy nghi) truy tố là cần thiết để quyền công tố trở nên phù hợp với các giá trị dân chủ, đồng thời, bảo vệ được các quyền con người, quyền công dân trong lĩnh vực tư pháp nói chung và hoạt động tố tụng nói riêng. Hơn nữa, trước xu hướng giao thoa của các mô hình tố tụng hình sự, tiến bộ của các quốc gia phát triển trên thế giới, hầu hết các quốc gia đều ghi nhận nguyên tắc lựa chọn truy tố. Xuất phát từ nhiều ưu điểm, lợi thế của nguyên tắc lựa chọn truy tố như: (i) Sự chủ động, độc lập trong hoạt động của Công tố viên (Kiểm sát viên); (ii) Tiết kiệm được nguồn lực, thời gian, chi phí cho hoạt động tố tụng của các cơ quan tố tụng và các cá nhân, tổ chức trong xã hội; (iii) Bảo đảm được sự cân bằng, hài hòa giữa lợi ích công và lợi ích cá nhân trong tố tụng hình sự; (iv) Tăng tỉ lệ phán

quyết có tội về độ chính xác của Tòa án lên cao, gần như tuyệt đối, chẳng hạn như nhờ áp dụng nguyên tắc này mà phán quyết có tội ở các nước Cộng hòa Pháp, Vương quốc Anh, Nhật Bản rất cao.

Tuy nhiên, quyền lựa chọn (tùy nghi) truy tố cũng có hạn chế, đó là nguy cơ tùy tiện áp dụng dẫn tới bỏ lọt tội phạm hoặc sự lạm quyền của Cơ quan công tố; đối với người tham gia tố tụng, nếu quyền tùy nghi truy tố bị áp dụng tùy tiện, quyền được xét xử công bằng của người tham gia tố tụng sẽ bị xâm phạm. Điều đó không có nghĩa là không nên quy định thẩm quyền không truy tố, bởi vì có thể đặt ra cơ chế kiểm soát quyền lựa chọn truy tố từ bên trong hệ thống Cơ quan công tố (Viện kiểm sát) và từ bên ngoài như sự giám sát của Cơ quan điều tra, Tòa án, cá nhân, tổ chức xã hội. Do đó, cần phải xây dựng cơ chế giám sát chặt chẽ, ràng buộc và nâng cao trách nhiệm của Viện kiểm sát khi áp dụng quyền lựa chọn truy tố, nhằm bảo đảm sự công bằng trong hệ thống tư pháp.

Thực tế ở Việt Nam hiện nay, với những quy định pháp luật hiện hành cũng đã tạo cơ chế kiểm soát bên trong hệ thống VKSND. Theo đó, Viện kiểm sát cấp dưới chịu sự kiểm tra, giám sát của Viện kiểm sát cấp trên, Viện kiểm sát cấp trên có trách nhiệm kiểm tra, xử lý nghiêm minh vi phạm pháp luật của Viện kiểm sát cấp dưới. Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên có quyền rút, đình chỉ, hủy bỏ quyết định trái pháp luật của Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới. Bên cạnh đó, Viện kiểm sát luôn đặt dưới sự giám sát của hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước là Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Ở cấp trung ương, Viện trưởng VKSND tối cao được Quốc hội bầu và bãi nhiệm. Bên cạnh đó, Viện trưởng VKSND tối cao cũng chịu sự giám sát của Quốc hội thông qua các hình thức như xem xét báo cáo, chất vấn, bỏ phiếu tín nhiệm. Ở địa phương, Viện trưởng VKSND cấp huyện, cấp tỉnh cũng chịu sự giám sát của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Hiện nay, BLTTHS năm 2015 quy định các quyết định đình chỉ truy tố của Viện kiểm sát có thể được xem xét lại thông qua thủ tục giải quyết khiếu nại do Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp hoặc cấp trên

quyết định. Thủ tục này cho phép bị hại có thể khiếu nại các quyết định đình chỉ truy tố mà họ cho rằng có ảnh hưởng quyền và lợi ích của họ. Tuy nhiên, quy định này vẫn được cho là chưa đảm bảo tính toàn diện, nhất là khi trao thẩm quyền không truy tố - một quyền năng rất quan trọng cho VKSND. Theo đó, nên quy định việc Viện kiểm sát không truy tố phải có sự thống nhất giữa Viện kiểm sát với Tòa án, được sự đồng ý của bị hại và người bào chữa, người đại diện hợp pháp của họ. Khi có khiếu nại có thể lập hội đồng xem xét lại quyết định không truy tố và thành phần này có thể mở rộng, bao gồm cả đại diện của Cơ quan điều tra, Tòa án để đảm bảo tính khách quan.

3. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật

Thứ nhất, việc xây dựng căn cứ không truy tố (miễn truy tố) cần phải hài hòa giữa luật nội dung và luật hình thức, giữa căn cứ miễn truy tố và căn cứ đình chỉ vụ án. Căn cứ đình chỉ vụ án cũng cần sửa đổi hợp lý hơn. Ngoài ra, tách bạch giữa miễn truy tố và đình chỉ vụ án trong giai đoạn điều tra trong BLTTHS thì sẽ xác định rõ hơn trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng khi áp dụng các chế định này (xuất phát từ nguyên tắc nghĩa vụ xác định sự thật vụ án thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng). Trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng trong trường hợp không truy tố vì trong suốt quá trình điều tra, truy tố không củng cố được căn cứ để truy tố mà cuối cùng lại xác định là hành vi không cấu thành tội phạm hoặc bị can không đủ tuổi chịu TNHS sẽ khác với trường hợp xác định rằng có đủ điều kiện để truy tố bị can trước Tòa án nhưng vì một số lý do nhất định mà bị can được miễn truy tố. Nội dung này cũng đã được thể hiện trong Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 khi các cơ quan tiến hành tố tụng chỉ phải bồi thường oan sai khi vụ án bị đình chỉ vì bị can không phạm tội mà không đề cập đến các trường hợp bị đình chỉ khác (khoản 3 Điều 34, khoản 4 Điều 35 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017). Do đó, cần có quy định về các trường hợp khác nhau, không thể đồng nhất giữa thẩm quyền không truy tố (miễn truy tố) với thẩm quyền đình chỉ vụ án

của Viện kiểm sát dựa trên các căn cứ được quy định tại khoản 1 Điều 248 BLTTHS năm 2015.

Thứ hai, việc xây dựng các căn cứ không truy tố không chỉ dựa trên các trường hợp miễn TNHS mà còn có thể có một số căn cứ khác, bởi nếu có các căn cứ đó, việc truy tố không còn cần thiết. Qua nghiên cứu thực tiễn xét xử ở Việt Nam, chúng tôi nhận thấy các căn cứ miễn TNHS theo Điều 29 BLHS năm 2015 chưa đầy đủ và bao quát hết các tình huống trên thực tế. Nhiều trường hợp, cơ quan tiến hành tố tụng không có căn cứ để miễn TNHS cho một người mặc dù người đó đáng được miễn TNHS hoặc việc xử lý TNHS người đó có thể sẽ xâm hại đến lợi ích công cộng... Hơn nữa, chính các quy định về đình chỉ vụ án với các căn cứ là miễn TNHS trong BLTTHS năm 2015 cũng không liệt kê hết các trường hợp miễn TNHS được quy định trong BLHS năm 2015. Ngoài các trường hợp miễn TNHS tại Điều 16, Điều 29, khoản 2 Điều 91 tại phần chung BLHS còn có một số trường hợp miễn TNHS tại phần các tội phạm như khoản 4 Điều 247, khoản 7 Điều 364, khoản 6 Điều 365, khoản 2 Điều 390 Bộ luật này. Do vậy, việc quy định các căn cứ miễn truy tố cùng với việc hoàn thiện các căn cứ miễn TNHS cần thực hiện đồng thời để tránh sự chồng chéo hoặc thiếu sót.

Từ đó, chúng tôi kiến nghị về thẩm quyền không truy tố như sau:

- Bổ sung thẩm quyền lựa chọn truy tố của Viện kiểm sát: Cần bổ sung nguyên tắc lựa chọn truy tố thay thế nguyên tắc truy tố bắt buộc. Theo đó, nên quy định Viện kiểm sát có quyền quyết định việc truy tố hay không truy tố. Trong trường hợp xét thấy đủ chứng cứ để truy tố bị can, nhưng vì tính chất của hành vi phạm tội không nghiêm trọng, xem xét hoàn cảnh và độ tuổi của bị can và có nhiều tình tiết phát sinh sau khi phạm tội (như người phạm tội, pháp nhân phạm tội tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả gây ra, ăn năn hối cải), cân nhắc sự hài hòa lợi ích công, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, người tham gia tố tụng thì có thể không truy tố.

Trao quyền không truy tố cho Viện kiểm sát đối với những trường hợp phạm tội đã đủ chứng cứ buộc tội và đủ chứng cứ để chứng minh việc truy tố có thể gây phương hại tới lợi ích công.

Trao quyền không truy tố cho Viện kiểm sát đối với những trường hợp phạm tội đã đủ chứng cứ buộc tội nhưng việc truy tố có thể gây lãng phí nguồn lực tố tụng, đặt ra với hành vi phạm tội ít nghiêm trọng, sự việc phạm tội đơn giản, phạm tội quả tang, chứng cứ đầy đủ, quá trình thu thập chứng cứ được tiến hành nhanh gọn, thuận lợi, bị can nhận tội hoặc bị hại đồng thuận với Viện kiểm sát nếu quyết định không truy tố.

Như vậy, đối với cả hai trường hợp quyết định không truy tố nêu trên, thời điểm quyết định không truy tố phải là thời điểm vụ án đã qua các thủ tục khởi tố, điều tra để các chứng cứ chứng minh căn cứ không truy tố đã được thu thập, kiểm tra, đánh giá. Quyết định không truy tố không phải là quyết định không khởi tố vụ án hình sự của Cơ quan điều tra hay cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra mà là của Viện kiểm sát; quyết định không truy tố cũng không phải một quyết định tố tụng được ban hành khi không đủ chứng cứ để truy tố. Nhận thức này có ý nghĩa rất quan trọng để loại trừ nguy cơ cơ quan tiến hành tố tụng biến các trường hợp đủ chứng cứ buộc tội thành chưa đủ chứng cứ buộc tội nhằm bỏ lọt tội phạm. Quyết định không truy tố phải bằng văn bản, phải xác định rõ căn cứ áp dụng, quyết định không truy tố cũng phải là đối tượng của cơ chế kiểm soát bên trong hệ thống Viện kiểm sát và kiểm soát bên ngoài từ phía các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, cơ quan quyền lực nhà nước và các cá nhân, tổ chức xã hội, cũng như là đối tượng của khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự, qua đó bảo đảm tối đa hóa trách nhiệm giải trình của Viện kiểm sát khi quyết định không truy tố.

Từ những phân tích trên, chúng tôi kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số quy định về thẩm quyền lựa chọn truy tố trong chế định truy tố của VKSND theo BLTTHS năm 2015 như sau:

Chương XIX. Quyết định việc truy tố bị can và Quyết định không truy tố bị can

Điều 248. Đình chỉ vụ án

1. Viện kiểm sát ra quyết định đình chỉ vụ án khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 155 và Điều 157 của Bộ luật này hoặc có căn cứ quy định tại Điều 16 hoặc Điều 29 hoặc khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Hình sự.

.....

Điều Quyết định không truy tố bị can

1. Khi xét thấy đủ căn cứ để truy tố bị can, nhưng vì tính chất, mức độ của hành vi phạm tội không nghiêm trọng, xem xét điều kiện, hoàn cảnh, độ tuổi của bị can và có nhiều tình tiết phát sinh sau khi phạm tội (như người phạm tội, pháp nhân thương mại phạm tội tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả gây ra, thành khẩn nhận tội và bị hại đồng ý không truy tố), đảm bảo sự hài hòa lợi ích công, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, người tham gia tố tụng thì Viện kiểm sát có thể quyết định không truy tố bị can.

2. Trong vụ án hình sự mà Viện kiểm sát quyết định không truy tố bị can, Viện kiểm sát phải đồng thời huỷ bỏ việc thu giữ và phong toả tài sản hoặc đồ vật có giá trị trong quá trình điều tra. Nếu thấy cần xử phạt vi phạm hành chính người không bị truy tố hoặc cần tịch thu những tài sản bất hợp pháp của người ấy, VKSND sẽ kiến nghị việc đó và chuyển vụ án cho cơ quan có thẩm quyền xử lý. Cơ quan có thẩm quyền phải thực hiện ngay và thông báo cho Viện kiểm sát biết việc xử lý.

3. Quyết định không truy tố bị can phải được công bố công khai và quyết định bằng hình thức văn bản phải được chuyển cho người không bị truy tố và cơ quan, tổ chức của người này. Nếu bị can đang bị tạm giam thì Viện kiểm sát phải trả tự do ngay và Viện kiểm sát không phải chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp này.

Điều ... Hậu quả pháp lý của quyết định không truy tố bị can và cơ chế giám sát

1. Khi quyết định không truy tố bị can đối với vụ án do cơ quan có thẩm quyền điều tra (Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra) đề nghị truy tố, VKSND phải giao quyết định bằng văn bản cho cơ quan này. Khi xét thấy quyết định không truy tố bị can là không đúng, cơ quan có thẩm quyền điều tra có thể yêu cầu xem xét lại và nếu không được chấp nhận, có thể đề nghị VKSND cấp trên trực tiếp xem xét lại.

2. Khi quyết định không truy tố bị can đối với những vụ án có người bị hại, VKSND phải gửi quyết định không truy tố bị can bằng văn bản cho người bị hại.

Nếu không đồng ý quyết định của Viện kiểm sát, thì trong thời hạn bảy ngày sau khi nhận quyết định, người bị hại có thể khiếu nại đến VKSND đã ban hành quyết định hoặc VKSND cấp trên trực tiếp và yêu cầu truy tố bị can. Khi đó, VKSND có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có thể lập một hội đồng xem xét lại quyết định không truy tố và thành phần bao gồm cả đại diện của cơ quan có thẩm quyền điều tra, Tòa án để đảm bảo tính khách quan. Nếu hội đồng không đồng ý với quyết định không truy tố thì có quyền hủy bỏ quyết định không truy tố và giao lại cho Viện kiểm sát có thẩm quyền tiến hành truy tố bị can. Nếu hội đồng đồng ý với quyết định không truy tố, người bị hại có thể kiện ra Tòa án nhân dân. Người bị hại cũng có thể trực tiếp kiện ra Tòa án nhân dân mà không cần phải khiếu nại trước. Sau khi Tòa án nhân dân đã thụ lý vụ án, VKSND phải chuyển hồ sơ vụ án liên quan cho Tòa án nhân dân để nghiên cứu và đưa ra phán quyết.

Lê Ngọc Duy

Theo Tạp chí Kiểm sát in số 24/2024